KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PGT)

CTCP PGT Holdings

Ngày 31/12/2024	6,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.0%	**122.6**	**86.5%**

DT thuần *2024*
36.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 13.4| 59.1%

LN thuần *2024*
6.00 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5.30| -46.8%

LN sau thuế *2024*
5.54 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5.66| -50.4%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
18.1%
YoY: +/-▼ 34.3%

ROE *2024*
11.3%
YoY: +/-▼ 24.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 7,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	64
Số lượng CPLH (CP)	9,241,801
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,240
Sở hữu nước ngoài	47.2%
Beta	0.07
EPS	143
P/E	48.2

Cơ cấu sở hữu

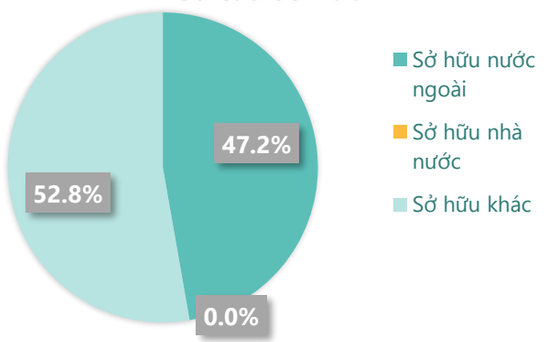

Cơ cấu cổ đông

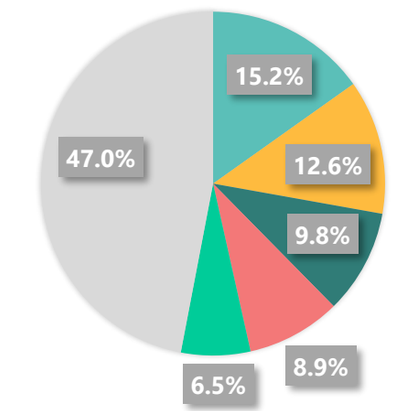

Lịch sử giá

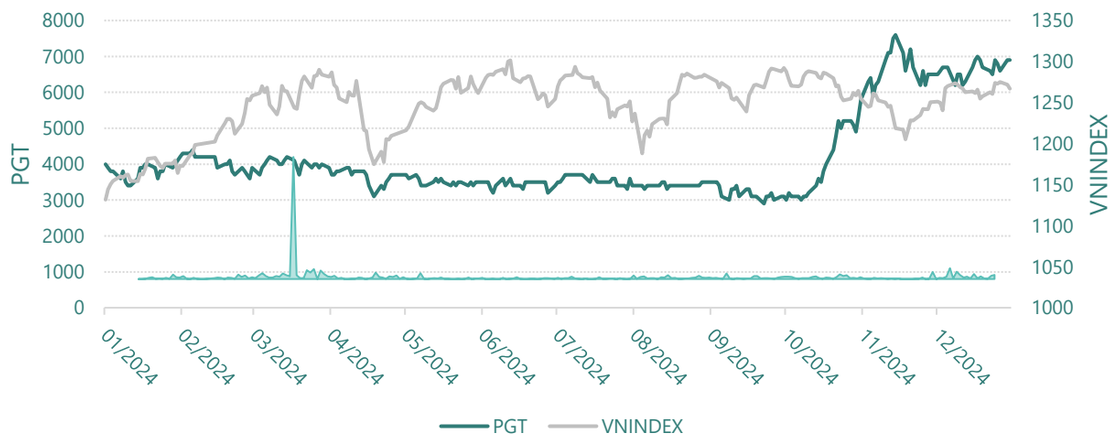

Năm **2024**, **PGT** ghi nhận doanh thu thuần **36.23** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.54** tỷ đồng, lần lượt **tăng 59.1%** và **giảm 50.4%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

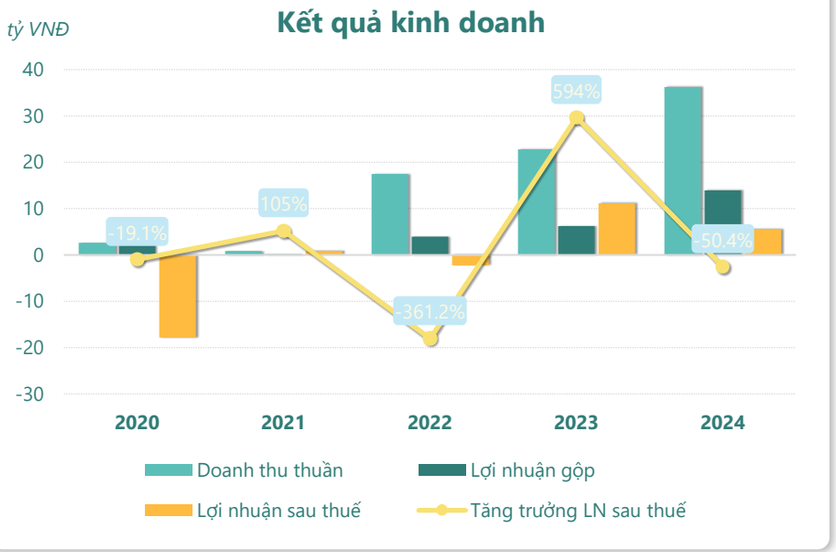

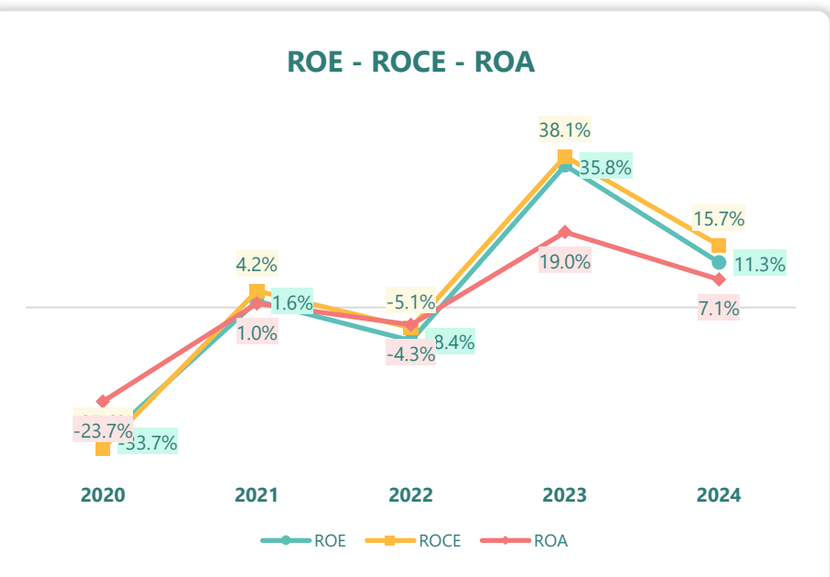

Năm **2024**, **PGT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.00** tỷ đồng, **giảm đi 5.28** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-0.29 tỷ đồng) là 6.29 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **15.09** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.22** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PGT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.3%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

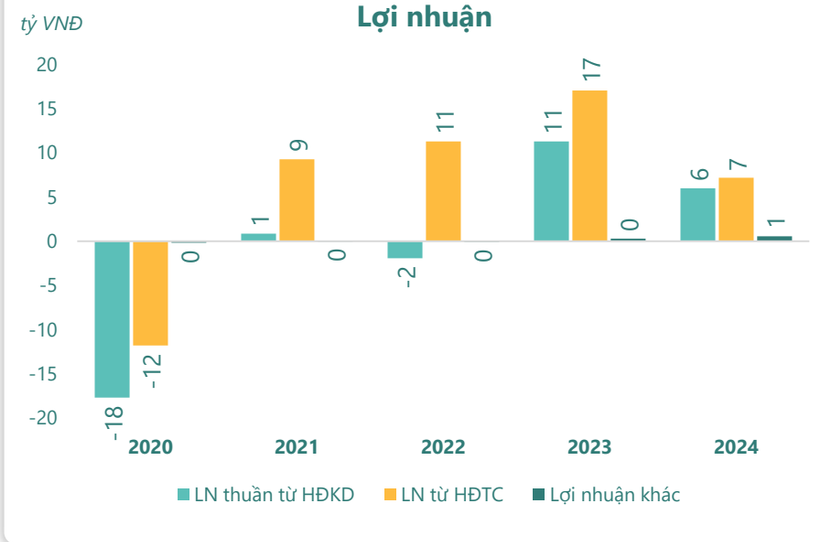

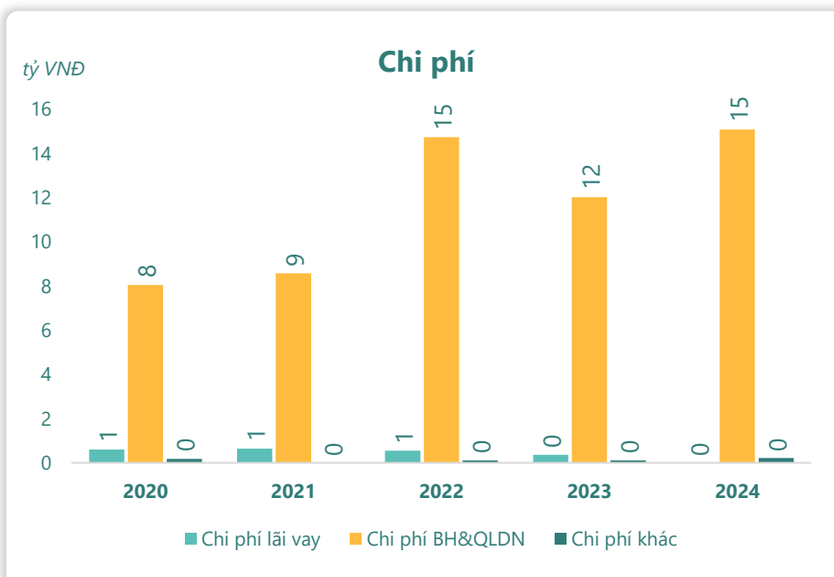

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

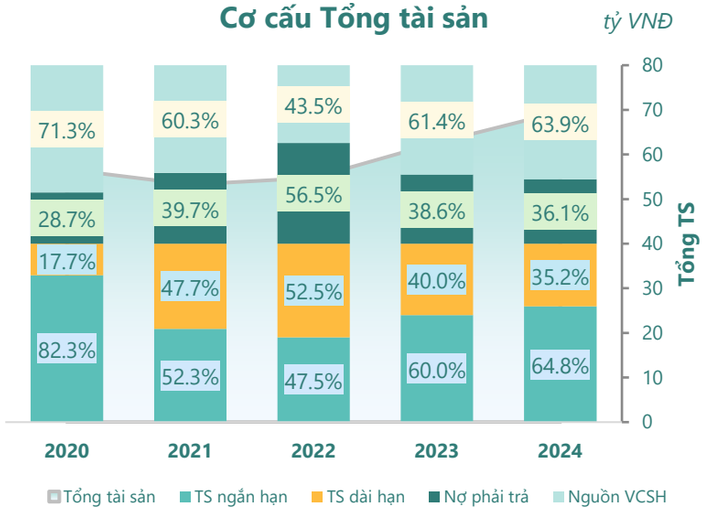

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

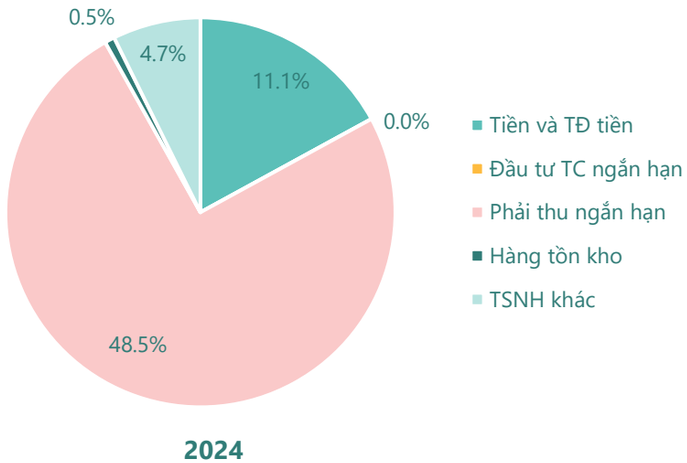

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

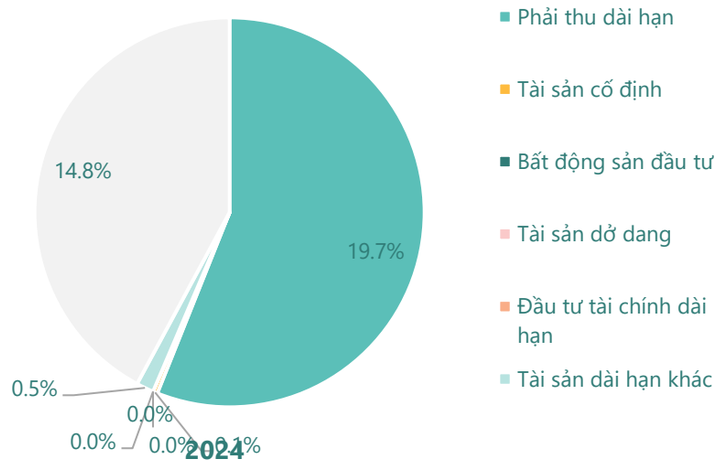

Tổng tài sản của **PGT** năm 2024 tăng trưởng **11.1%** so với năm trước, đạt **69.58** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PGT đạt **45.12** tỷ đồng, tăng trưởng **20.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **64.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **24.46** tỷ đồng giảm **2.28%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **35.2%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **19.7%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 14.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

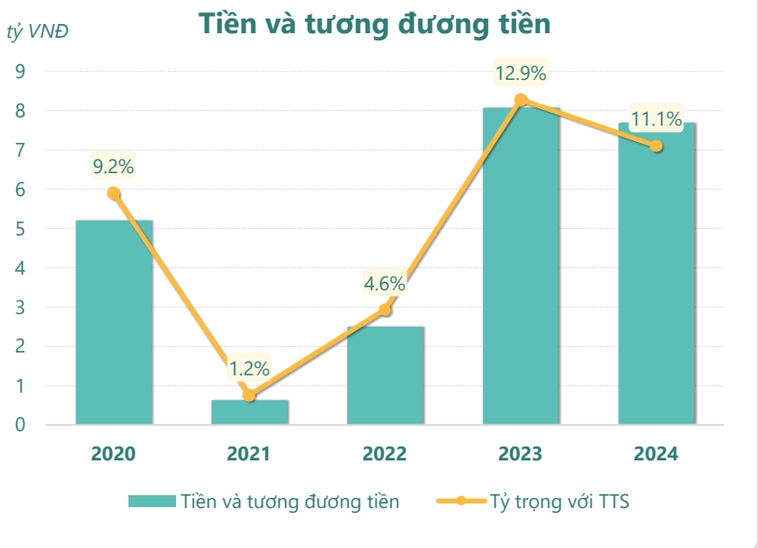

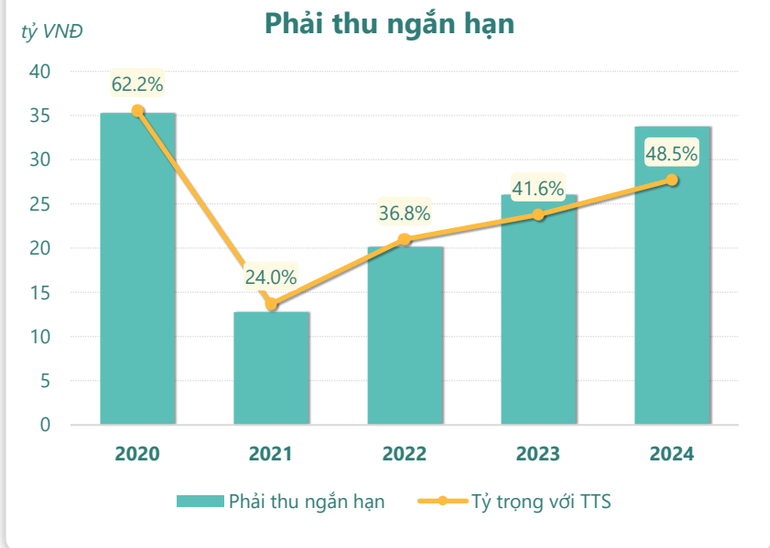

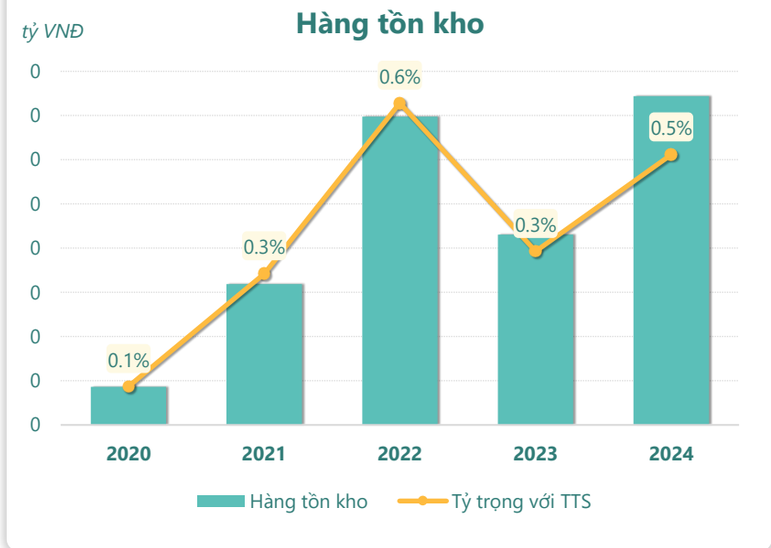

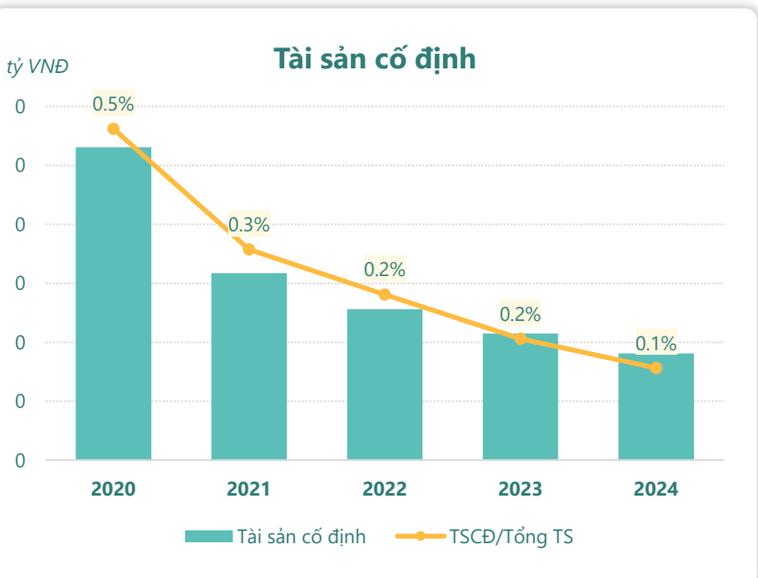

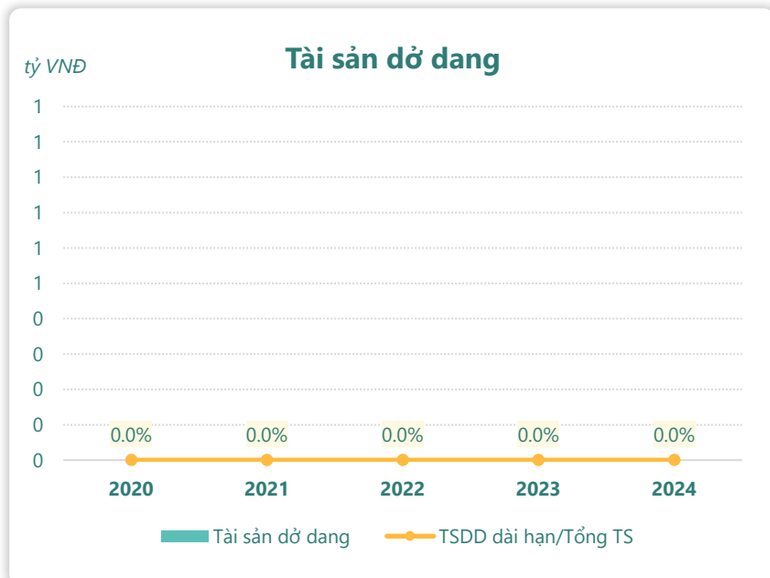

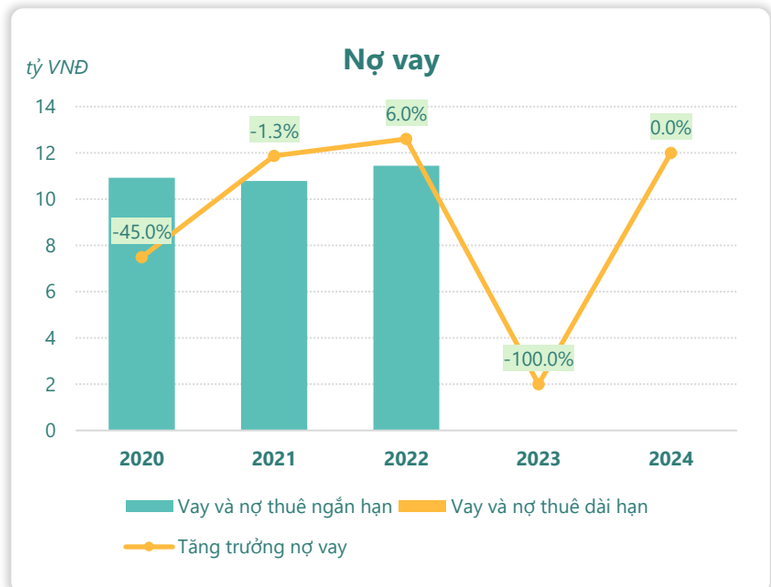

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

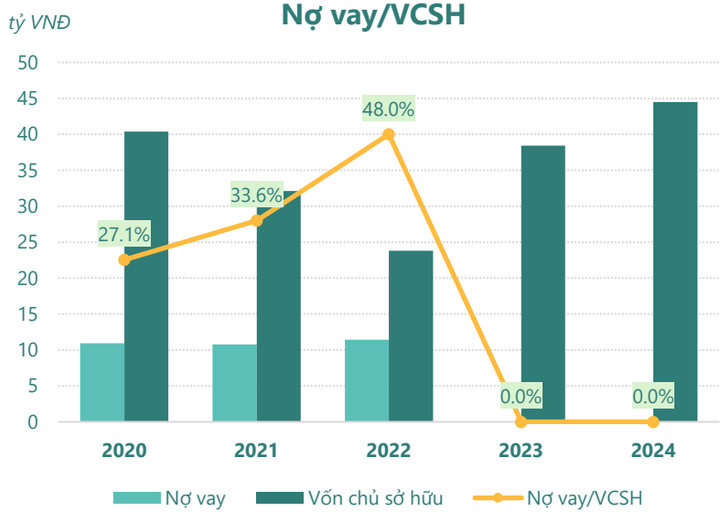

Chỉ số thanh khoản

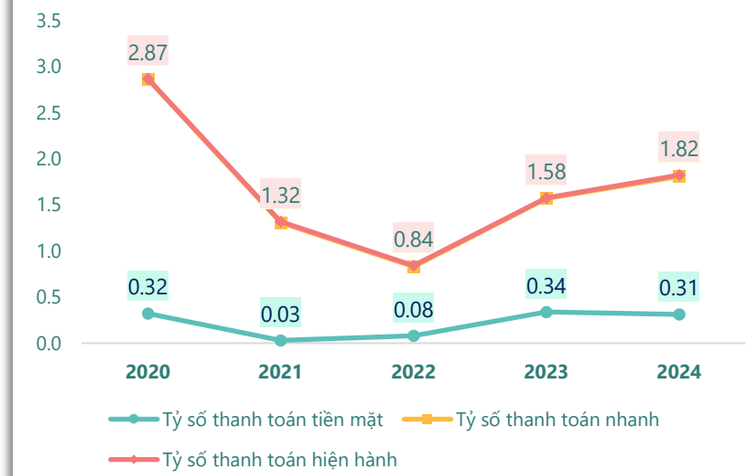

Vòng quay tài sản

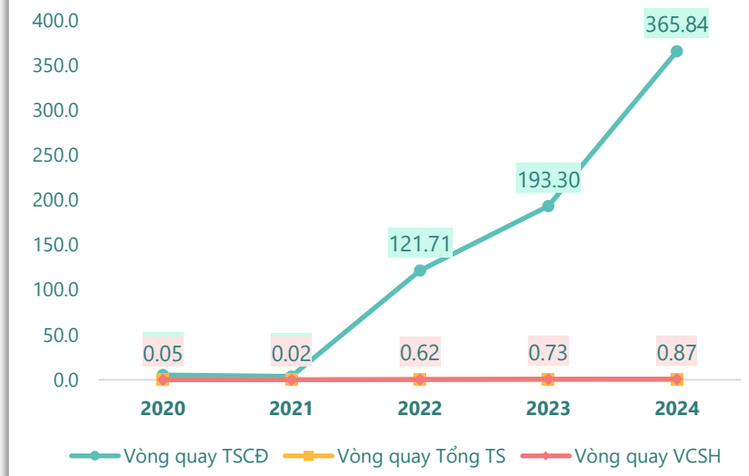

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

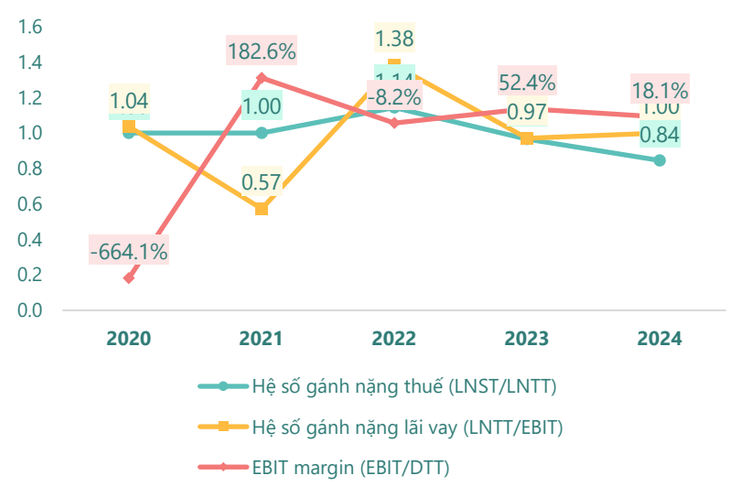

Vòng quay tài sản và ROE

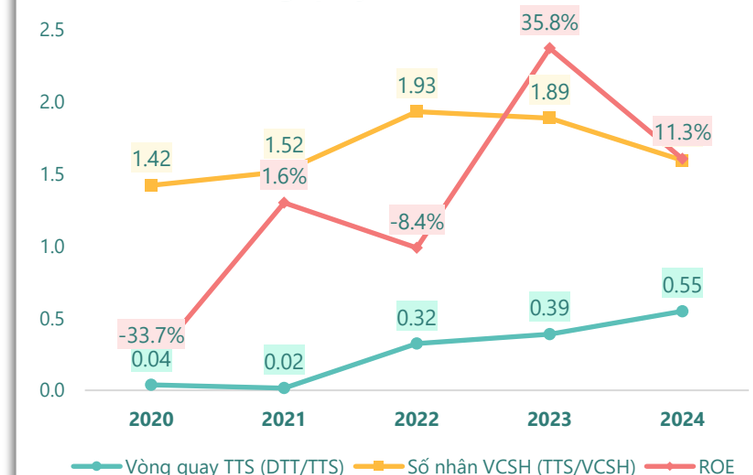

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

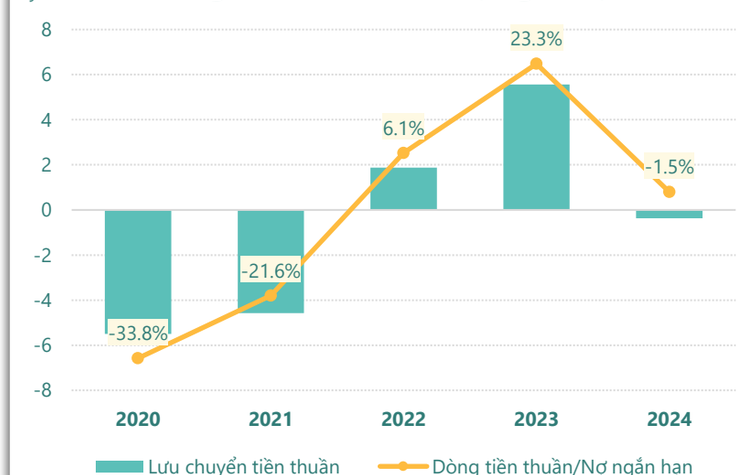

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**0.83**	**17.4**	**22.8**	**36.2**
Giá vốn hàng bán	0.64	13.5	16.5	22.3
Lợi nhuận gộp	**0.19**	**3.94**	**6.25**	**13.9**
Doanh thu HĐTC	3.10	12.5	13.0	4.46
Chi phí TC	-6.16	1.20	-4.07	-2.72
Chi phí lãi vay	**0.65**	**0.55**	**0.36**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	-2.39	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.17	0.45	0.53
Chi phí QLDN	8.58	14.6	11.6	14.6
LN thuần từ HĐKD	**0.87**	**-1.91**	**11.3**	**6.00**
Lợi nhuận khác	0.00	-0.07	0.29	0.56
LN trước thuế	**0.87**	**-1.98**	**11.6**	**6.56**
Lợi nhuận sau thuế	**0.87**	**-2.26**	**11.2**	**5.54**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.57**	**-2.35**	**11.2**	**4.69**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.90	-0.76	10.0	-4.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.55	0.33	7.00	4.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.88	2.30	-11.4	0
Tiền đầu kỳ	5.20	0.63	2.50	8.07
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.57**	**1.87**	**5.57**	**-0.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.63	2.50	8.07	7.69

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**53.2**	**54.7**	**62.6**	**69.6**
Tài sản ngắn hạn	**27.8**	**26.0**	**37.6**	**45.1**
Tiền và tương đương tiền	0.63	2.50	8.07	7.69
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.2	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	12.8	20.1	26.0	33.8
Hàng tồn kho	0.16	0.35	0.22	0.37
Tài sản ngắn hạn khác	4.05	3.02	3.27	3.29
Tài sản dài hạn	**25.4**	**28.7**	**25.0**	**24.5**
Phải thu dài hạn	13.6	13.6	13.7	13.7
Tài sản cố định	0.16	0.13	0.11	0.09
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	1.68	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.12	1.61	0.18	0.35
Lợi thế thương mại	11.6	11.7	11.0	10.3
Nợ phải trả	**21.1**	**30.9**	**24.2**	**25.1**
Nợ ngắn hạn	**21.1**	**30.9**	**23.8**	**24.7**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.8	11.4	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.63	1.93	0.22	0.46
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0.35**	**0.35**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**32.1**	**23.8**	**38.4**	**44.5**
Vốn chủ sở hữu	**32.1**	**23.8**	**38.4**	**44.5**
Vốn điều lệ	92.4	92.4	92.4	92.4
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**